

LÀNG XÃ QUẢNG BÌNH - CÁI NÔI CỦA VIỆC HÌNH THÀNH TỈNH

TS. NGUYỄN THẾ HOÀN

Trường Đại học Quảng Bình

Vùng đất nào cũng có quá trình lịch sử hình thành và cư dân ở đó luôn vươn tới hoàn thiện về cuộc sống vật chất và tinh thần. Xét về góc độ lịch sử thì quá trình hình thành dân tộc gắn liền với quá trình hình thành cộng đồng làng xã. Hay nói một cách khác, sự ra đời của hệ thống tổ chức làng xã là yếu tố quan trọng cấu thành nên cộng đồng dân tộc. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi muốn đề cập đến sự hình thành và phát triển của làng xã Quảng Bình trước năm 1945, nhằm góp phần vào việc tìm hiểu lịch sử hình thành vùng đất này.

1. Lịch sử hình thành làng xã

Những thành tựu khảo cổ học trong suốt mấy chục năm qua, kết hợp với tài liệu địa danh học lịch sử và các thành tựu nghiên cứu khoa học khác có liên quan đã cho những cứ liệu: Cách đây khoảng 4-5 nghìn năm, vùng đất Quảng Bình là địa bàn của nước Việt cổ. Một trong những thành tựu mà cư dân Việt cổ đạt được là họ đã tạo lập cho mình một kiểu cư trú gọi là *kê* - tên làng Việt cổ xuất hiện đầu tiên ở dải đất này. Đây là đơn vị hành chính cơ sở của người Việt, ra đời trên cơ sở giải thể của công xã thị tộc. Theo sự thống kê của chúng tôi, trước đây ở Quảng Bình có đến hàng trăm làng Việt cổ mang tên kê khác nhau. Có thể là từ những sự tích, địa danh tiêu biểu hoặc phản ánh một trạng thái tự nhiên để đặt tên cho làng dưới những tên Nôm. Đó là làng có tên khuôn mẫu là: Kê + X như: Kê Ruồng, Kê Thá, Kê Côộc, Kê Náu, Kê La, Kê Dòng, Kê Sen, Kê Thạc, Kê Đọi, Kê Trìa, Kê Rây, Kê Đang, Kê Đòng, Kê Chuông...

Những tên làng Việt cổ là *kê* ấy phần lớn ngày nay được chuyển thành tên gọi khác, một số còn giữ lại nghĩa của nó trong tên làng hiện đại, chẳng hạn:

TT	Tên Việt cổ	Tên làng hiện đại
1	Kê Sạt	Quy Đạt
2	Kê Biểu	Biểu Lệ
3	Kê Hạ	Cao Lao Hạ
4	Kê Trung	Cao Lao Trung
5	Kê Bò	Bò Khê
6	Kê Sen	Sen Bàn
7	Kê Gián	Cương Gián
8	Kê Năm	Cự Năm

PHẦN I: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT QUẢNG BÌNH

9	Kẻ Lái	Lý Hoà
10	Kẻ Thẹo	Thạch Bàn
11	Kẻ Trường	Trường Dục
12	Kẻ Bói	Bối Sơn
13	Kẻ Đờng	Đặng Xá
14	Kẻ Vạn	Vạn Ninh
15	Kẻ Tréo	Cổ Liễu
16	Kẻ Đọi	Đại Phong
17	Kẻ Tuy	Tuy Lộc
18	Kẻ Thá	An Xá
19	Kẻ Châu	Châu Xá
20	Kẻ Sóc	Mỹ Lộc
21	Kẻ Diện	Cổ Hiền
22	Kẻ Ngói	Dinh Ngói
23	Kẻ Đãng	Lũ Đãng
24	Kẻ Kịa	Kênh Kịa
25	Kẻ Đơn	Thọ Đơn
26	Kẻ Hoàng	Hoàng Cương
27	Kẻ Đại	Đại Đan
28	Kẻ Đờ	Đặng Đờ
29	Kẻ Bộc	Bộc Thọ
30	Kẻ Thượng	Cao Lao Thượng

Hơn nữa nhiều tên làng có tên kẻ đã đi vào ca dao, tục ngữ và ngày nay mỗi lần đọc lên chúng ta như nghe được âm vang cuộc sống của một thời xa xưa vọng lại:

Đêm nằm nghe trống Kẻ Đồi

Nghe chuông Kẻ Hạt, nghe còi Kẻ Lau

Em là con gái Kẻ Đãng

Bên Tề, bên Sở biết rằng theo ai

Em là con gái Kẻ Mơ

Em đi bán rượu tình cờ gặp anh.

Hoặc là:

“Đồn rằng Kẻ Trọng lắm cau
Kẻ Cát lắm ló, Kẻ Mau lắm tiền”
“Muôn nghìn chớ lấy Kẻ La
Cái tương thì úa, cái cà thì thâm”

(Ca dao Quảng Bình)

Điều đó nói lên, ngay từ buổi xa xưa những dấu ấn của đơn vị cư trú người Việt cổ còn đọng lại ở đây một cách đậm nét và lâu bền so với những vùng khác của đất nước. Song lịch sử hình thành làng xã Quảng Bình không dừng lại ở đó, mà sau gần 9 thế kỉ nằm trong vương Quốc Chăm-pa, đến năm 1069 vùng đất này trở lại lãnh thổ Đại Việt thì lịch sử hình thành làng xã Quảng Bình tiếp tục viết thêm trang mới.

Gắn liền với công cuộc khai phá vùng đất của các triều đại phong kiến Việt Nam là sự ra đời một hệ thống làng xã ở đây. Qua nhiều đợt thiên di của cư dân ở miền ngoài vào (chủ yếu là vùng Thanh - Nghệ Tĩnh) khai phá lập nghiệp nhiều làng xã mới đã xuất hiện. Có thể nêu lên 3 thời kỳ thiên di (hội cư) lớn:

Một là: cuộc thiên di của cư dân đầu tiên ở miền ngoài bắt đầu từ thế kỉ XI (1075) theo (chiếu mộ dân) của vua Lý Nhân Tông vào lập nghiệp làm ăn. Theo Cadie trong Địa lý - Lịch sử Quảng Bình thì vào khoảng 1075 có những đoàn người Việt di thực vào phía nam Quảng Bình. Đáng tiếc hiện nay trong các làng xã trên không có một làng nào còn ghi chép lại quá trình lập làng ở đây. Song nhiều thư tịch cổ cho rằng khi Lý Thường Kiệt mộ dân khai hoang, lập ấp ở vùng đất này ông đã thi hành chính sách “Ngụ binh ư nông” (Gửi lính làm ruộng), tức là biến người lính trở lại người nông dân khi hòa bình và trở thành quân đội khi có chiến sự xảy ra (*động vi binh bình vi dân*). Những đơn vị quân đội đóng chốt này làm nhiệm vụ giữ gìn bờ cõi phía Nam của đất nước vừa khẩn hoang khai phá đất đai dần dần trở thành những tổ chức làng xóm. Dấu vết của những đợt di dân ở thời Lý còn để lại khá rõ nét qua các tên làng. Đó là các làng đặt tên theo khuôn mẫu X + Xá. Ví dụ như Trần Xá, Phan Xá, Lê Xá, Võ Xá, Bùi Xá, Thạch Xá, Lương Xá... Đặc điểm những đợt di dân đó là *di dân cùng một họ và cùng cư trú một làng*.

Chính vì thế, tên của họ được dùng làm một yếu tố để đặt tên làng. Chẳng hạn như Mai Xá là làng ông họ Mai, Phan Xá là làng ông họ Phan. Trần Xá là làng của ông họ Trần... Nhiều trường hợp người dân còn “dịch” nghĩa các tên làng: Hoàng Xá Thành Nhà Vàng, làng ông họ Hoàng; Ngô Xá là Nhà Ngo, làng ông họ Ngô; Trần Xá là Nhà Tràng, làng ông họ Trần....

Ngày nay ở làng Tùng Chát (Trung Thuần, Quảng Trạch) có ghi lại sự tích chiến công của Lý Phật Mã (Lý Thái Tông) trong trận đánh quân Chiêm Thành. Ở đây còn tồn tại một ngọn núi mà dân địa phương gọi là núi “Thắng trận” và một đền thờ Lý Thái Tông. Ở làng Lý Ninh (Đồng Hới) theo gia thoại thì từ thời Lý Nhân Tông hạ chiếu “khuyến dân Nam Hạ” có ông Nguyễn Đình Quang - nguồn gốc người Bắc - đưa

5 con trai và 2 người cháu vào đây sinh cơ lập nghiệp, dần dần lập ra làng xã. Về sau ông được vua sắc phong “bản thổ, bản xã đại lang Nguyễn tôn Thần”¹.

Việc chiêu mộ dân đến khai hoang lập ấp ở vùng đất Lâm Bình ngoài ý nghĩa về kinh tế là khai phá vùng đất mới, còn có ý nghĩa quan trọng hơn là tạo ra một lực lượng bảo vệ vùng biên ải phía Nam. Điều này hoàn toàn phù hợp với chính sách “Ngụ binh ư nông” của triều đại nhà Lý. Trong quá trình xây dựng nhà nước phong kiến trung ương tập quyền, nhà Lý luôn phải đối phó với nguy cơ xâm lược từ bên ngoài có cả phía Bắc và phía Nam. Do đó, việc chăm lo lực lượng quốc phòng là vấn đề sống còn của Quốc gia. Dưới thời Lý việc quản lý hộ khẩu, nghĩa vụ binh dịch và tuyển binh rất chặt chẽ. Dân đinh làng xã từ 18 đến 20 tuổi được gọi là Đại Hoàng Nam, đó là những dân binh có nghĩa vụ quân dịch và đăng ký vào sổ quân. Nhà Lý có chính sách không lấy Hoàng Nam làm nô tỳ, lực lượng này khi hoà bình thì làm ruộng. Khi có chiến tranh thì động viên vào quân đội. Những cư dân đầu tiên vùng Lâm Bình khai phá lập làng cũng đã tập hợp thành những cụm cư dân vừa khai phá vùng đất mới, đồng thời là những đơn vị chiến đấu khi chiến tranh xảy ra.

Hai là, cuộc thiên di cuối thế kỉ XIV và thế kỉ XV, hưởng ứng chính sách khai hoang, mở đất của nhà nước phong kiến Trần - Lê (Hậu trần và Lê Sơ). Số người vào đây một ngày một đông và lập nên nhiều làng xã mới. Ví dụ, theo gia phả của 12 dòng họ ở làng Thượng Phong (Lê Thủy) là làng họ Hoàng, Phạm, Trần, Lê, Thân, Khổng, Đào, Phan, Diệp, Bạch, Nguyễn, Võ (có gốc gác ở Thanh Hoá và Nghệ An) thì làng được lập vào năm 1385 cách đây hơn 600 năm do Hoàng Khôi Khanh tạo lập từ việc xây dựng đền trang ở vùng đất Nha Nghi (Lê Thủy).

Sau khi nhà Trần được thiết lập, để khắc phục nền kinh tế suy sụp cuối đời Lý, nhà Trần chủ trương trước hết là tập trung phát triển nông nghiệp, công cuộc khẩn hoang của quan lại và chính quyền được mở ra. Ở các lộ, các trấn nhà Trần đặt chức đồn điền chánh sứ, phó sứ để đôn đốc khẩn hoang và quản lý các đồn điền. Tháng 10 năm 1266, vua Trần Thánh Tông “xuống chiếu cho hầu vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập dân phiêu tán không có đất sản xuất làm nô tỳ để khai khẩn ruộng đất bỏ hoang, thành lập trang điền”. Đối với vùng đất Quảng Bình gồm hai châu Bố Chính và Lâm Bình dưới thời Lý đã trở thành lãnh thổ của nước Đại Việt nhưng công cuộc khai phá mới chỉ bắt đầu, chưa có điều kiện để mở rộng. Sang đời Trần cùng với nền kinh tế được phục hồi và phát triển, chính sách điền trang đã tạo điều kiện cho việc khai phá vùng đất Tân Bình với quy mô rộng lớn. Cùng với các dòng họ của các cư dân đã định cư dưới thời Lý, các cuộc di dân dưới thời Trần đã diễn ra ồ ạt hơn. Đặc biệt là vai trò các quan lại, quý tộc nhà Trần khi vào định cư ở đây đã tạo điều kiện cho việc mở rộng quy mô khai phá, lập ấp, dựng làng phát triển kinh tế vùng đất mới. Trên đất Tân Bình đã xuất hiện một số điền trang đó kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp đã có bước phát triển mới. Điển hình trong số các điền trang đó có điền trang Tiểu Phúc Lộc của Hoàng Hối Khanh thuộc huyện Nha Nghi, trấn Tân Bình được xây dựng và phát triển ở vùng kinh tế quan trọng thuộc huyện Lê Thủy ngày nay.

Hoàng Hối Khanh người gốc Yên Định, Thanh Hoá đỗ Thái học sinh vào năm 1384 dưới thời vua Trần Phế Đế. Sau đó ông được bổ nhiệm là Thứ sử cung Bảo Hoà,

là một người văn võ song toàn, được triều đình tin dùng. Một năm sau ông được bổ nhiệm là Tri huyện Nha Nghi, trấn Tân Bình (Lê Thuỷ ngày nay). Khi vào đến Nha Nghi, Hoàng Hối Khanh chọn vùng đất ngã ba sông Bình Gianh và sông Ngô Giang đặt huyện sở. Nơi đây đất đai phì nhiêu, sông núi hài hoà, lại có thành Ninh Viễn trước đây Chiêm Thành đã xây dựng rất thuận lợi cho việc bố phòng. Theo gia phả của dòng họ ở địa phương để lại “khi ổn định công việc huyện sở, Hoàng Hối Khanh trở ra châu Hoan, châu Ái (Thanh Hoá, Nghệ An) đưa 12 dòng họ vào định cư lập làng. 12 dòng họ đó là họ Hoàng, Phạm, Trần, Lê, Thân, Khổng, Đào, Phan, Diệp, Bạch, Nguyễn, Võ”². Những người này đã cùng với dân sở tại, gồm tù binh Chiêm Thành và người Việt được đưa vào từ thời Lý Thánh Tông và lực lượng nô tỳ được Hoàng Hối Khanh chiêu mộ từ những người phiêu tán không có sản nghiệp tham gia khai phá đất hoang lập thành điền trang, cùng với quá trình khai hoang lập điền trang là quá trình lập làng. Điền trang Tiểu Phúc Lộc của Hoàng Hối Khanh có diện tích 500 mẫu ruộng (chưa tính đất thổ canh và đất thổ cư)”³. Sau khi khai khẩn được hàng trăm mẫu ruộng. Hoàng Hối Khanh đã chia ra cho 12 dòng họ và một số nô tỳ. Một thời gian sau ông chủ trương giải phóng nô tỳ, cho họ trở thành những người nông dân tự do. Việc chia ruộng đất cho các dòng họ và nô tỳ đã thúc đẩy lực lượng sản xuất, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, các ngành tiểu thủ công nghiệp cũng phát triển để phục vụ sản xuất và đời sống. Phan Xá, Hoàng Giang nghề rèn phát triển chuyên sản xuất nông cụ như lưỡi cuốc, lưỡi cày, dao, rựa, liềm, hái và cả gươm giáo. Nhà Mòi (Xuân Lai, Mai Hạ) chuyên trồng dâu nuôi tằm, trồng bông dệt vải, sản xuất tơ lụa. Nhà Ngo (Uân Áo) chuyên sản xuất đồ gốm, gạch, ngói, nung vôi phục vụ cho xây dựng. Tư liệu khảo cổ học cho biết trong lớp đất đá của mặt cắt của một đoạn tường thành Ninh Viễn đã tìm thấy một ít hiện vật gốm men nâu thời Trần, gốm hoa lam thời Lê, nhiều hơn cả là gạch Chàm và sành của thế kỉ XVIII”⁴. Tất cả điều đó chứng tỏ, cùng với sự ra đời của làng nông nghiệp: Làng Thượng Phong - Tiểu Phúc Lộc... là sự hình thành một số làng nghề thủ công ở đây trong thời kỳ này. Chính vì vậy, nhân dân vùng sông Kiến Giang đã coi Hoàng Hối Khanh là vị tiền bối khai khẩn của vùng đất Lê Thuỷ ngày nay. Bên cạnh việc đẩy mạnh phát triển kinh tế, nhà Trần còn chú trọng củng cố Quốc gia thống nhất, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ. Mặc dù biên giới Đại Việt lúc này đã vào tận châu Thuận Hoá, nhưng Tân Bình vẫn được xem là một trọng trấn. Quân đội ở Tân Bình đặt quân hiệu, có chánh đội trưởng, chánh đội phó làm tướng hiệu. Người Tân Bình không chỉ tham gia phục vụ các cuộc chiến tranh nhà Trần (Hậu Trần) mà còn trực tiếp tham gia bảo vệ biên giới phía Nam, người lập được nhiều chiến công được ban phẩm tước. Điển hình trong số đó có tướng Hồ Hồng (Hồ Cường) từng làm Giám quân tả Thánh Dực chỉ huy quân đánh Chiêm ở Thuận Hoá. Hồ Cường thuộc họ Hồ ở Quỳnh Đôi (Nghệ An) cuối thế kỉ XIV ông được Hồ Quý Ly phong chức Chánh đội trưởng chỉ huy một đạo quân vào đánh Chiêm Thành. Sau thắng lợi trở về, Hồ Cường ở lại Lý Nhân Nam (Bố Trạch) chiêu dân lập ấp, khai khẩn lập làng ở vùng đất này. Gia phả họ Hồ ở Quỳnh Đôi ghi “cụ vào lấy vợ lẽ ở trong này và sinh ra một dòng họ ở trong đó”. Trong miếu thờ của ông tại Nhân Trạch có ghi “Tiền khai khẩn Lý Nhân Nam”.

Vào thời nhà Lê thì lịch sử lập làng ở vùng đất Tân Bình lại sang một bước ngoặt mới. Bấy giờ vùng đất Bồ Chính vẫn còn hoang sơ, dân cư thưa thớt, Lê Thánh Tông đã có chiếu dụ “Bồ Chính đất rộng, ít dân với châu Hoan vậy quân dân ai đến đó khẩn hoang sẽ được lợi lớn”⁵. Hưởng ứng chiếu dụ này, nhiều quan lẫn dân tự do, binh lính đến đây định cư, khai hoang lập làng. Ngoài các thành phần trên còn có nhiều người bị lưu đày ở ngoại châu (phía Bắc sông Gianh) cùng tham gia vào việc khai phá vùng đất Bồ Chính.

Qua gia phả cho thấy, một số dòng họ ở làng Lê Sơn (Tuyên Hoá) và họ Trần ở làng Thổ Ngọa (Quảng Trạch) vào đây lập làng từ năm 1471; làng Vĩnh Phước (Quảng Trường), làng Vũ Phong, Làng Hoà Ninh (Quảng Hoà - Quảng Trạch) vào năm 1474; làng Tiên Lê, Minh Lễ (Quảng Minh - Quảng Trạch) vào năm 1478, làng La Hà (Quảng Trạch) thành lập vào năm 1486 và họ Lưu làng Bồ Khê (Thanh Trạch - Bồ Trạch) đến khai khẩn vùng đất này từ năm Hồng Đức thứ 3 (1473); làng Cao Lao Thượng, Cao Lao Hạ (Hạ Trạch - Bồ Trạch)... cho biết họ đến đây khai khẩn và lập làng hơn 500 năm. Cùng thời gian này, ở phía Nam cũng có một số dòng họ như Lê, Trương, Nguyễn ở làng Cổ Hiền (Quảng Ninh) lại ghi gốc gác của họ ở các làng Cổ Trai (Hải Phòng) vào đây lập nghiệp vào năm 1498 và họ Phan Võ Xá (Võ Ninh). Họ Đinh ở Nghĩ Ninh (Đồng Hới)... đều có gia phả ghi lại việc tổ tiên họ theo vua Lê Thánh Tông “Nam Chinh” và ở lại đây làm ăn sinh sống.

Ba là: cuộc thiên di vào thế kỉ XVIII là những người trong số theo Nguyễn Hoàng vào Nam hoặc thời gian sau đó có nhiều dòng họ theo Chúa Nguyễn vào đây khai khẩn lập làng. Ví dụ như họ Lê, Võ, Hoàng, Bùi, Trần ở làng Mỹ Lộc (An Thủy) lập làng vào năm 1560; dòng họ Nguyễn Hữu (Nguyễn Hữu Cảnh) ở Tân Ninh (Quảng Ninh) vào đây sinh cơ lập nghiệp từ năm 1609. Dòng họ Nguyễn Thê, họ Lê, họ Phan ở làng Lộc An vào đây khoảng từ năm 1630-1640. Tộc phả của họ Nguyễn và họ Phạm ở làng Cảnh Dương (Quảng Trạch) có nguồn gốc từ trang Cảnh Dương Châu Phú, phủ Đức Quang (Nghệ An) di cư vào đây năm 1634; làng Quảng Xá (Quảng Ninh) được thành lập vào năm 1635; làng Thanh Hà ra đời từ thời Trịnh - Nguyễn phân tranh 1672; làng Lý Hoà (Bồ Trạch) được thành lập vào năm 1705. Đặc biệt có nhiều làng được thành lập bởi nhiều lớp dân cư, dòng họ đến lập nghiệp trong những khoảng thời gian khác nhau và nguồn gốc địa phương cũng khác nhau. Ví dụ: làng Cổ Hiền, tiếp theo các họ tiên khai khẩn đầu tiên một thời gian, các họ Phạm, Hồ, Trần, Bùi đã đến sinh cơ lập nghiệp ở đây cách ngày nay 375 năm và gốc không phải từ Cổ Trai (Hải Phòng). Căn cứ vào gia phả họ Hoàng, họ Nguyễn của làng Hà Thôn (Đồng Hới), tính đến nay đã trải qua 21 đời, còn các họ khác chỉ có 18 đời, 16 đời; và làng Hiền Lộc (Duy Ninh - Quảng Ninh) có 4 họ: Trần, Phan, Nguyễn, Phạm, trong đó có dòng họ Trần vào đây khai khẩn vùng đất sớm nhất nay đã được 25 đời nếu tính trung bình giữa các thế hệ cách nhau 25 năm thì đã có 625 năm, họ Nguyễn đến lập nghiệp đã qua 21 đời tức là 525 năm, họ Phan thì 14 đời (350 năm) khoảng đầu thế kỉ XVII, họ Phạm thì đã trải qua 11 đời (275 năm) và mỗi họ đều có gốc gác từ miền quê khác nhau.

Như vậy, có thể nói rằng đến thế kỉ XVII, XVIII quá trình hình thành làng xã Quảng Bình vẫn được tiếp tục diễn ra, mặc dù số lượng làng được thành lập trong thời gian này rất ít. Điều đáng lưu ý là vấn đề tái lập làng xã Quảng Bình diễn ra như thế nào, có hay không? Cho đến nay chưa tìm thấy được nguồn tài liệu nào đề cập đến nhưng theo chúng tôi chắc chắn là có, bởi vì Quảng Bình là vùng đất chiến địa của chiến tranh đã làm cho người dân phải rời làng phiêu tán, sau chiến tranh họ trở về quê cũ khôi phục làng xã nhưng so với các địa phương khác thì vấn đề tái lập làng xã ở Quảng Bình không đáng kể, vì đây là thời gian tập trung lực lượng cho công cuộc khai phá vùng đất Nam Bộ. Bấy giờ đã có (hàng nghìn người dân Quảng Bình theo chân Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam Bộ khai khẩn làm ăn lập nghiệp⁶ lần lượt cung cấp cho vùng đất phía Nam những "hạt giống" tốt để có thể trụ nổi và khai phá thành công những vùng đất mới khác.

Từ thế kỉ XIX trở đi, vấn đề tái lập làng xã ở đây được diễn ra dưới hình thức lập phường, do dân số phát triển ngày càng đông, đất thổ cư ngày càng một thu hẹp, một số bộ phận cư dân phải tách ra khỏi làng để lập thành phường, nhiều nơi thành lập phường mới và các phường dần dần được xem như một đơn vị hành chính thay thế cho tổ chức làng xã.

Nhìn chung các làng ở Quảng Bình đều có lịch sử khoảng từ trên dưới 500 năm và nguồn gốc tổ tiên từ nhiều tỉnh ở miền Bắc, ngoài Thanh - Nghệ - Tĩnh còn có Hà Nam, Nam Định, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Tây, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Dương... theo chủ trương mộ dân tuyển lính vào khai hoang lập làng ở phía Nam của các triều đại phong kiến Việt Nam.

2. Quy mô phát triển

Như đã nêu, với sự có mặt của làng Việt cổ có tên *kẻ* vào thời kỳ đầu dựng nước, trên dải đất này chứng tỏ tổ chức làng xã ở đây ra đời rất sớm. Hơn 1.000 năm dưới ách đô hộ của bọn phong kiến phương Bắc và gần 9 thế kỉ nằm trong lãnh thổ Chămpa, làng xã cổ truyền của người Việt vẫn tồn tại. Mặc dù vẫn chịu ảnh hưởng của văn hoá Hán, văn hoá Chămpa và tác động của các chính sách đô hộ, nhưng cơ cấu của tổ chức làng xã người Việt ở đây về cơ bản vẫn được bảo lưu và phát triển.

Đặc biệt từ thế kỉ XI trở đi cùng với công cuộc khai phá vùng đất, tổ chức làng xã ở đây đã được hình thành và phát triển nhanh chóng. Dưới thời nhà Lý việc di dân lập ấp đã cho phép lập nên những đơn vị hành chính cơ sở làng xã và châu, huyện. Sang đời nhà Trần cùng với nền kinh tế được hồi phục và phát triển, chính sách điền trang đã tạo điều kiện cho việc khai phá vùng đất Tân Bình với quy mô rộng lớn cùng với các dòng họ của các cư dân đã định cư dưới thời Lý; các cuộc di dân dưới thời Trần đã diễn ra ồ ạt hơn. Đặc biệt vai trò của các quan lại, quý tộc nhà Trần khi vào định cư ở đây đã tạo điều kiện cho việc mở rộng quy mô khai phá lập ấp, dựng làng phát triển kinh tế vùng đất mới.

Trên đất Tân Bình đã xuất hiện một số điền trang của quý tộc quan lại. Cùng với các điền trang đó kinh tế nông nghiệp và thủ công nghiệp đã có bước phát triển mới.

Diễn hình trong các điền trang đó có điền trang Tiểu Phúc Lộc, huyện Nha Nghi, trấn Tân Bình của Hoàng Hối Khanh.

Đất đai được khai phá thêm, làng xóm được lập nên khắp nơi. Theo *An Nam chí lược* năm 1417 ruộng đất cả nước (trừ Thanh Hoá) có 17.442 khoảnh 34 mẫu (1 khoảnh = 100 mẫu). Gạo thu được là 73.549 thạch, 54 thang. Dân số có 162.558 hộ, 450.288 dân đinh. Riêng phủ Tân Bình có 37 xã, 2.132 hộ, 4.738 khẩu. Ruộng đất dân là 27 khoảnh 56 mẫu và 7 sào, gạo lương mùa hạ, mùa thu là 133 thang 9 hộc, tơ 9 cân 13 lạng 4 đồng cân. Tiền thuế quan khoảng 1.000 quan.

Theo gia phả của một số dòng họ để lại, việc di dân lập ấp dưới thời Hồng Đức (Lê Thánh Tông) càng được đẩy mạnh hơn. Ngoài việc khai phá vùng đất phía Nam nhiều quan lại, dân tự do, binh lính hưởng ứng chiêu dụ của Lê Thánh Tông đã tiến hành khai phá vùng Bồ Chính lập làng xã mới, thành phần định cư ở vùng Bồ Chính đa dạng hơn. Lúc đầu tập trung hai bên bờ sông Gianh sau đó địa bàn cư trú dần dần lan toả lên phía Tây và lan trong toàn châu Bồ Chính. Ngoài việc khai hoang định cư vùng đồng bằng ven biển, cư dân lúc bấy giờ còn định cư ở vùng đồi bán sơn địa. Việc khai phá châu Bồ Chính dưới thời Lê cùng với việc khai phá châu Lâm Bình trước đây đã cơ bản hoàn thành công cuộc khai thiết vùng đất Quảng Bình.

Theo bản đồ hành chính năm Quang Thuận thứ 10 (1469) Quảng Bình lúc bấy giờ có 3 trung tâm chính: Huyện Lệ Thủy, Khang Lộc và Bồ Chính, cùng với việc khai hoang lập làng, kinh tế xã hội của vùng đất này ngày càng phát triển. So với đơn vị làng xã dưới thời Trần (cuối Trần đầu Hồ) theo *An Nam chí lược* năm 1417 thì phủ Tân Bình có 37 xã, đến thời Lê, theo *Thiên Nam dư hạ* năm 1470 đã tăng lên 235 xã⁷. Như vậy, trong vòng 52 năm số làng xã ở đây gấp 6 lần.

Căn cứ vào sách *Ô châu cận lục* của Dương Văn An viết năm 1553 thời Mạc thì số lượng làng xã ở phủ Tân Bình gồm 233 xã so với số làng thời Hồng Đức 1470 không có gì thay đổi (xem bảng 1).

Bảng 1. Thống kê số lượng làng xã Quảng Bình từ thế kỉ XVI

Huyện/ Châu	Thời Hồng Đức 1470				Thời Mạc - Ô châu cận lục 1553			
	Tổng	Xã	Thôn, phường	Trang, ấp	Tổng	Xã	Thôn, phường	Trang, ấp
H. Khang Lộc	4	80	7	4	0	72	0	0
H. Lệ Thủy	6	28	0	2	0	32	0	0
C. Bồ Chánh	12	64	24	20	0	64	0	0
C. Minh Linh	0	63	0	0	0	65	0	0
Tổng cộng	22	235	31	26	0	233	0	0

Không chỉ dừng lại ở đây, công cuộc khai phá vùng đất Quảng Bình còn được tiếp tục trong các thế kỉ XVI, XVII, nhất là trong dòng người theo Nguyễn Hoàng vào

Nam. Cùng với sự khai hoang để sinh sống, những làng xã mới được lập nên hình thành những cộng đồng xã hội ngày một đông đúc. Thời Trịnh - Nguyễn khu vực Quảng Bình thuộc đất Đàng Trong. Lúc ấy phủ Quảng Bình có 3 huyện và một châu bao gồm 18 tổng, 189 xã (1 xã có hơn hoặc bằng 1 làng), 119 thôn, phường, 11 trang⁹. Đến cuối thế kỉ XIX theo *Đồng Khánh dư địa chí* soạn 1886 thì ở Quảng Bình có 24 tổng, 189 xã, 123 thôn, phường và 5 trang ấp¹⁰. Cho tới trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 cả tỉnh Quảng Bình có 29 tổng, 143 xã, 162 thôn, phường, 34 trang ấp¹¹. (bảng 2)

Bảng 2. Thống kê số lượng xã ở Quảng Bình từ thế kỉ XVII-XX (1936)

Huyện/Châu	Thời chúa Nguyễn 1770				Thời Đồng Khánh 1886				Thời thuộc Pháp 1936			
	Tổng	Xã	Thôn, phường	Trang ấp	Tổng	Xã	Thôn, phường	Trang ấp	Tổng	Xã	Thôn, phường	Trang ấp
H. Khang Lộc	6	70	17	0	8	26	26	4	7	45	28	7
H. Lệ Thủy	5	23	16	0	5	12	12	0	7	37	29	3
C. Bồ Chính	2	18	29	11	11	85	85	1	15	69	120	24
H. Minh Linh	5	69	57	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng	18	189	119	24	24	189	123	5	29	151	177	34

Xin lưu ý:

- Châu Bồ Chính: Thời chúa Nguyễn năm 1770, sách Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn chỉ thống kê ở châu Nam Bồ Chính, còn Bắc Bồ Chính không rõ. Thời Đồng Khánh năm 1886, châu Bồ Chính gồm 4 huyện: Bình Chính, Minh Chính, Bồ Trạch và Minh Hoá. Thời thuộc Pháp gồm cả huyện Tuyên Hoá.

- Huyện Minh Linh: thuộc về tỉnh Quảng Trị từ năm 1802.

- Huyện Khang Lộc: thời Đồng Khánh có 2 huyện: Phong Lộc và Khang Lộc. Thời thuộc Pháp gồm có huyện Quảng Ninh và thị xã Đồng Hới.

3. Vài nhận xét

Nghiên cứu quá trình hình thành làng xã ở Quảng Bình chúng ta thấy có những đặc trưng nổi bật sau:

- Tổ chức làng xã ở đây đã xuất hiện từ rất sớm: Làng được hình thành trên cơ sở di dân lập ấp của các dòng họ. Quá trình hình thành và phát triển gắn với lịch sử hình thành vùng đất.

- Việc thành lập làng xã ở Quảng Bình được coi là cả một quá trình lâu dài với nhiều lớp dân cư đến lập nghiệp trong những khoảng thời gian và nguồn gốc địa phương khác nhau. Hơn nữa, việc thành lập làng xã ở Quảng Bình không chỉ là cái nôi hình thành nên vùng đất quê hương mà còn là cái mốc đánh dấu sự mở đầu công cuộc khai phá mở mang bờ cõi đất nước, đồng thời đặt tiền đề, cơ sở quan trọng cho quá trình định cư và hình thành cộng đồng làng xã ở các tỉnh phía Nam. Bởi vậy, sau sự kiện 1075 biên giới Đại Việt được kéo dài đến tận vùng đất Cửa Việt (Bắc Quảng Trị

ngày nay), từ đây sẽ làm bàn đạp để mở rộng lãnh thổ của các triều đại phong kiến Việt Nam phía Nam. Cũng từ đó, quá trình thực thi các chính sách di dân, lập ấp khai phá ruộng đất và mở mang kinh tế của các triều đại phong kiến Lý - Trần - Lê - Nguyễn bắt đầu có hiệu quả. Hệ quả của chính sách này là sự hình thành các cộng đồng làng xã khu vực miền trung và các làng xã sau này ở Nam Bộ. Có thể nói làng xã Quảng Bình không chỉ là địa bàn mở nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam mà còn là nơi giữ vững an toàn cho vùng đất biên thùy phía Nam của Tổ quốc trong nhiều thế kỉ.

- Do đặc điểm lịch sử của vùng đất này, ngay từ buổi đầu dựng nước là địa bàn của nước Việt cổ, rồi suốt 9 thế kỉ nằm trong vương quốc Chăm-pa để đến năm 1069 vùng đất này được sát nhập vào lãnh thổ Đại Việt. Quá trình người Việt vào đây khai phá làm ăn sinh sống đã gắn liền với sự hình thành và phát triển làng xã. *Nếu kể từ sau sự kiện 1069 đến hết thời trung đại, quá trình ra đời và phát triển của tổ chức làng xã ở Quảng Bình đã trải qua các thời kỳ nêu trên, trong đó, thế kỉ XI được xem là bước khởi đầu của việc hình thành làng xã và thế kỉ XV - XVII là sự định hình tổ chức làng xã ở đây cũng là thời điểm hình thành nên tỉnh Quảng Bình.*

Nghiên cứu làng xã Quảng Bình có ý nghĩa to lớn. Ngoài mục đích tìm về cội nguồn của tổ tiên cũng như đề tự hào và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống quê hương mà còn rút ra những bài học bổ ích cho công cuộc xây dựng nông thôn mới hiện nay. Điều quan trọng hơn là cung cấp cho chúng ta một số tiêu chí để soi rọi tiến trình hình thành tỉnh Quảng Bình trong lịch sử.

Chú thích:

1. Theo Nguyễn Tú, *Địa chí Đồng Hới*.
2. Nguyễn Thị Phương Chi, *Vài nét về điền trang thời Trần ở Lệ Thủy, Quảng Bình*, Tạp chí nghiên cứu Lịch sử, số 3/1997.
4. Tài liệu điền dã của Nguyễn Tiến Đông, Viện Khảo cổ học (dẫn theo Nguyễn Thị Phương Chi).
5. *Xem hồ sơ di tích lăng mộ Hồ Cường*, Ban Quản lý Di tích Quảng Bình.
6. *Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh*, Nxb Văn học, 1997.
7. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, tr.40.
8. *Ô châu cận lục*, Á Châu, Sàigòn, 1961, tr. 30-35.
9. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học Xã hội, 1977, tr. 82-83.
10. *Đồng Khánh dư địa chí* (bằng chữ Hán Nôm), Viện nghiên cứu Hán Nôm, Ký hiệu A537/17.
11. Lương Duy Tâm, *Địa lý - Lịch sử Quảng Bình*, Thư viện Quảng Bình, 1995.